

Số: 3472/QĐ-KHTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về chính sách miễn, giảm học phí đối với sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-ĐHQG ngày 14/11/2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Khoa học tự nhiên giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Trưởng phòng Đào tạo, Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định chính sách miễn, giảm học phí đối với sinh viên Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 621/QĐ-KHTN ngày 18/4/2023 ban hành Quy định về chính sách miễn, giảm học phí đối với sinh viên.

Điều 3. Trưởng các Phòng chức năng và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV. ✓

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KHOA HỌC
TỰ NHIÊN
Trần Lê Quan

QUY ĐỊNH

Về việc thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với sinh viên
(Ban hành kèm theo quyết định số ~~3472~~/QĐ-KHTN ngày 03 tháng 11 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Văn bản này quy định về chính sách miễn, giảm học phí dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy tại Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu

- Xây dựng cơ sở pháp lý về việc áp dụng chính sách miễn, giảm học phí dành cho sinh viên Trường.
- Bảo đảm quyền lợi sinh viên được thực hiện đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch.

Chương II

CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Điều 3. Đối tượng được miễn 100% học phí và hồ sơ thực hiện

STT	Đối tượng	Hồ sơ thực hiện
1.	- Sinh viên là con của người hoạt động cách mạng (CM) trước ngày 01/01/1945; con của người hoạt động CM từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945; - Sinh viên là con của Anh hùng LLVTND; con của AHLĐ trong thời kỳ kháng chiến; - Sinh viên là con của liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh;	- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí theo mẫu; - Bản sao trích lục giấy khai sinh; - Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối với người có công.

	- Sinh viên là con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; - Sinh viên là con của Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, dày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng.	
2.	Sinh viên không quá 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí; 2. Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do UBND xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp.
3.	Sinh viên là người khuyết tật	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí; 2. Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận khuyết tật.
4.	Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông, bà (trong trường hợp ở với ông, bà) thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí; 2. Bản sao trích lục giấy khai sinh; 3. Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do UBND xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp.
5.	Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ (<i>La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, BRâu, Ơ Du</i>) có nơi thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc vùng đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí; 2. Bản sao trích lục giấy khai sinh; 3. Hình ảnh chụp màn hình mục “Thông tin cư trú” của ứng dụng VneID; 4. Bản photo Căn cước/Căn cước công dân.

Điều 4. Đối tượng được giảm 70% học phí và hồ sơ thực hiện

STT	Đối tượng	Hồ sơ thực hiện
1.	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí; 2. Bản sao trích lục Giấy khai sinh; 3. Hình ảnh chụp màn hình mục “Thông tin cư trú” của ứng dụng VneID; 4. Bản photo Căn cước/Căn cước công dân.

Điều 5. Đối tượng được giảm 50% học phí và hồ sơ thực hiện

STT	Đối tượng	Hồ sơ thực hiện
1.	Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.	1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí. 2. Bản sao trích lục giấy khai sinh. 3. Quyết định hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp.

Điều 6. Trình tự thực hiện miễn, giảm học phí

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng, sinh viên thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục II Quy định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu. Trường hợp sinh viên nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 7. Cơ chế miễn, giảm học phí

- 1. Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian sinh viên học tập tại Trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.
- 2. Đối với sinh viên có mức học phí thực tế cao hơn hoặc bằng mức trần học phí theo khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

TT	Đối tượng	Mức Nhà nước cấp bù	Mức sinh viên đóng	Mức nhà trường chi trả
1	Miễn 100% học phí	Miễn 100% mức trần học phí	Không đóng	Nhà trường chi trả phần chênh lệch giữa mức trần học phí mức học phí thực tế của sinh viên tại trường.
2	Giảm 70% học phí	Cấp 70% mức trần học phí	30% mức trần học phí	
3	Giảm 50% học phí	Cấp 50% mức trần học phí	50 % mức trần học phí	

3. Đối với sinh viên có mức học phí thực tế thấp hơn mức trần học phí theo khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP

TT	Đối tượng	Mức Nhà nước cấp bù	Mức sinh viên đóng	Mức nhà trường chi trả
1	Miễn 100% học phí	Miễn 100% mức học phí thực tế	Không đóng	Không chi trả
2	Giảm 70% học phí	Cấp 70% mức học phí thực tế	30% mức học phí thực tế	
3	Giảm 50% học phí	Cấp 50% mức học phí thực tế	50 % mức học phí thực tế	

4. Không áp dụng chế độ miễn, giảm đối với các học phần học lại; học cải thiện; các học phần bổ túc kiến thức như Anh văn bổ túc, Anh văn 1, Anh văn 2, Anh văn 3 và Anh văn 4.

5. Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

6. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với sinh viên trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo. Nếu sinh viên thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một cơ sở giáo dục thì chỉ được hưởng một chế độ miễn, giảm học phí.

7. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, bảo lưu, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp sinh viên phải dừng học; học lại, bảo lưu, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì Hiệu trưởng xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

8. Sinh viên được miễn, giảm học phí không quá 10 tháng/năm học và được thực hiện chi trả 2 lần trong năm học.

9. Trường hợp sinh viên đã nộp hồ sơ đúng theo quy định nhưng chưa nhận được tiền cấp bù miễn, giảm học phí theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh hoặc giảm trừ trong lần chi trả tiếp theo.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Công tác Sinh viên có trách nhiệm tham mưu về các đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí, hồ sơ thực hiện miễn giảm học phí; tổ chức xét duyệt và thẩm định hồ sơ; tham mưu Hiệu trưởng ra quyết định và phê duyệt danh sách sinh viên được miễn giảm, học phí.

2. Phòng Đào tạo có trách nhiệm tham mưu mức học phí của các sinh viên được hưởng chính sách miễn, giảm học phí dựa trên kết quả đăng ký học phần của sinh viên trong học kỳ xét miễn, giảm học phí.

3. Phòng Kế hoạch Tài chính có trách nhiệm tham mưu thực hiện việc lập dự toán và thực hiện chi trả miễn, giảm học phí theo quy định của Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ./.

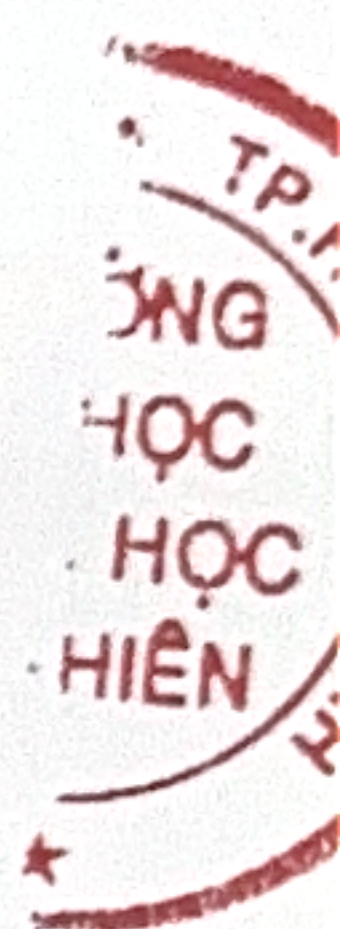


Phụ lục I

CÁC QUY ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH DANH MỤC VÙNG, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo quyết định số ~~3472~~ 3472/QĐ-KHTN ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên)

1. Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.
2. Quyết định số 576/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ công nhận 09 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.
3. Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.
4. Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn.
5. Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.
6. Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.
7. Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn; thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.
8. Văn bản số 296/BDTTG-CS ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với đơn vị hành chính cấp xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại.
9. Các quy định của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế về phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi (nếu có).



Phụ lục II
ĐƠN DỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
*(Kèm theo quyết định số 3472/QĐ-KHTN ngày 03 tháng 11 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN DỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục
đại học công lập)

Kính gửi: Trường Đại học Khoa học tự nhiên

Họ và tên: Số căn cước/căn cước công dân:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:

Lớp: Khóa:..... Khoa:

Mã số sinh viên:

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số 238/2025/ND-CP)*

.....

.....

.....

Căn cứ vào Nghị định số 238/2025/ND-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được
Nhà trường xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

TP. HCM, ngày tháng năm
Người làm đơn
(Ký tên và ghi rõ họ tên)





PHỤ LỤC III
MỨC TRẦN HỌC PHÍ ÁP DỤNG CHO SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC
PHÍ NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 3472/QĐ-KHTN ngày 03/11/2025 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Khoa học tự nhiên)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành	Mức trần học phí NH 2025-2026
1	7420101	Sinh học	IV	17.100.000
2	7420201	Công nghệ Sinh học	IV	17.100.000
3	7440102	Vật lý học	IV	17.100.000
4	7440107	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	IV	17.100.000
5	74401a1	Công nghệ bán dẫn	IV	17.100.000
6	7440112	Hoá học	IV	17.100.000
7	7440122	Khoa học Vật liệu	IV	17.100.000
8	7440201	Địa chất học	IV	17.100.000
9	7440206	Kinh tế đất đai	IV	17.100.000
10	7440228	Hải dương học	IV	17.100.000
11	7440301	Khoa học Môi trường	IV	17.100.000
12	7460101	Toán học	V	18.500.000
13	7460112	Toán ứng dụng	V	18.500.000
14	7460117	Toán tin	V	18.500.000
15	7460108	Khoa học Dữ liệu	V	18.500.000
16	7460201	Thống kê	V	18.500.000
17	7480201	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	V	18.500.000
18	7480107	Trí tuệ nhân tạo	V	18.500.000
19	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	V	18.500.000
20	7510402	Công nghệ Vật liệu	V	18.500.000
21	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	V	18.500.000
22	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	V	18.500.000
23	75202a1	Thiết kế vi mạch	V	18.500.000
24	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	V	18.500.000
25	7520403	Vật lý Y khoa	V	18.500.000
26	7520501	Kỹ thuật Địa chất	V	18.500.000
27	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	VII	16.900.000
28	7140103	Công nghệ giáo dục	I	15.900.000